

Số: 44 /2020/QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 14 tháng 8 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định đơn giá cây trồng, vật nuôi thủy sản làm cơ sở xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 1393/TTr-SNNPTNT ngày 16 tháng 7 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định đơn giá cây trồng, vật nuôi thủy sản làm cơ sở xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 8 năm 2020 và thay thế Quyết định số 82/2017/QĐ-UBND ngày 22 tháng 9 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định đơn giá cây trồng, vật nuôi làm cơ sở xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Trưởng Ban quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Huế; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các Bộ: Tài chính, NNPTNT;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Ban TV Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh, Công báo tỉnh;
- VP: LĐ và các CV;
- Lưu VT, NN, TC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Phan Thiên Định

QUY ĐỊNH

Đơn giá cây trồng, vật nuôi thủy sản làm cơ sở xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
(Ban hành kèm theo Quyết định số **44** /2020/QĐ-UBND ngày **14** tháng 8 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định đơn giá cây trồng, vật nuôi thủy sản làm cơ sở xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Người sử dụng đất quy định tại Điều 5 Luật Đất đai năm 2013 khi Nhà nước thu hồi đất; cơ quan quản lý nhà nước về đất đai; tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Nguyên tắc bồi thường, hỗ trợ

1. Khi Nhà nước thu hồi đất mà gây thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi thủy sản thì người sử dụng đất được bồi thường, hỗ trợ theo quy định. Trường hợp cây trồng, vật nuôi thủy sản có thể di chuyển thì được bồi thường, hỗ trợ chi phí di chuyển và thiệt hại do di chuyển gây ra.

2. Chỉ thực hiện bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, vật nuôi thủy sản tồn tại trên đất bị thu hồi trước khi có thông báo thu hồi đất; không bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, vật nuôi thủy sản được tạo lập sau khi có thông báo thu hồi đất của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

3. Trường hợp trên cùng một diện tích đất có trồng xen nhiều loài cây khác nhau thì bồi thường 100% cho loài cây có đơn giá bồi thường cao nhất (cây trồng chính), 50% cho loài cây có đơn giá bồi thường thấp hơn (cây trồng xen thứ 1) và 25% cho loài cây có đơn giá bồi thường thấp nhất (cây trồng xen thứ 2); không bồi thường cho cây trồng xen thứ 3 trở đi.

4. Đơn giá bồi thường cây trồng đã bao gồm chi phí chặt hạ, vận chuyển ra khỏi khu vực có đất bị thu hồi. Người được bồi thường được quyền tận thu toàn bộ sản phẩm, khai thác, di dời, bứng cây vào vườn ươm hoặc bán cho người có nhu cầu để bàn giao mặt bằng cho nhà nước. Trường hợp tổ chức, cá nhân được nhà nước giao đất, cho thuê đất (Chủ đầu tư) có nhu cầu giữ lại cây trồng để sử dụng hoặc làm cảnh quan môi trường thì tự thỏa thuận với người được bồi thường mức hỗ trợ thêm ngoài mức bồi thường tại Quy định này.

5. Đơn giá bồi thường vật nuôi thủy sản chưa tính giá trị đầu tư ao hồ. Vật nuôi thủy sản chỉ được bồi thường trong trường hợp tại thời điểm thu hồi đất chưa đến thời kỳ thu hoạch. Trường hợp vật nuôi thủy sản đã đến thời kỳ thu hoạch tại thời điểm thu hồi đất thì không được bồi thường.

6. Đối với cây trồng, vật nuôi thủy sản chưa có tên trong bảng đơn giá thì tổ

chức được giao nhiệm vụ bồi thường giải phóng mặt bằng căn cứ theo loài cây, vật nuôi thủy sản tương đương để áp đơn giá bồi thường cho phù hợp, trình Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 4. Đơn giá bồi thường, hỗ trợ

1. Cây hoa màu ngắn ngày: Chi tiết tại Phụ lục I đính kèm.
2. Cây hoa màu dài ngày: Chi tiết tại Phụ lục II đính kèm.
3. Cây ăn quả dài ngày và cây công nghiệp lâu năm: Chi tiết tại Phụ lục III đính kèm.
4. Cây trồng lấy gỗ, củi, nhựa, dầu, bóng mát: Chi tiết tại Phụ lục IV đính kèm.
5. Cây trồng làm cảnh, cây dược liệu, cây trồng khác: Chi tiết tại Phụ lục V đính kèm.
6. Nuôi trồng thủy sản: Chi tiết tại Phụ lục VI đính kèm.

Điều 5. Xử lý chuyển tiếp

1. Đối với những dự án, công trình đã hoàn thành việc chi trả tiền, đang chi trả hoặc đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ trước khi Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo phương án được phê duyệt, không áp dụng hoặc điều chỉnh theo Quyết định này.
2. Các trường hợp đặc biệt khác do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Huế chỉ đạo tổ chức được giao nhiệm vụ bồi thường giải phóng mặt bằng xác định đơn giá bồi thường cây trồng, vật nuôi thủy sản cho người sử dụng đất bị thu hồi đất trên địa bàn tỉnh theo đúng Quy định này.
2. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan, đơn vị liên quan theo dõi, tổng hợp biến động đơn giá cây trồng, vật nuôi thủy sản để kịp thời đề xuất bổ sung, điều chỉnh, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Phan Thiên Định



Phụ lục I

CÂY HOA MÀU NGẮN NGÀY

(Kèm theo Quyết định số 44/2020/QĐ-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

TT	LOÀI CÂY TRỒNG	Đơn giá bồi thường		
		(đồng/ha)	(đồng/m ²)	(đồng/cây)
1	Cây Bắp cải, su hào, su hoa; su, bắp cải khác	83.160.000	8.320	2.770
2	Cây Bình tỉnh	33.000.000	3.300	-
3	Cây Cà chua các loại	33.000.000	3.300	1.270
4	Cây Cà tím, cà trắng, cà pháo, các loại cà khác	26.400.000	2.640	1.020
5	Cây Cải xanh, cải bẹ, xà lách, rau má	66.000.000	6.600	-
6	Cây Cần, ngò, răm, thơm, đay	72.600.000	7.260	-
7	Cây Húng, kinh giới, tía tô, lá lốt	72.600.000	7.260	-
8	Cây Chanh dây	59.400.000	5.940	29.700
9	Cây Đậu đen, đỏ, xanh, tương	39.600.000	3.960	-
10	Cây Đậu quỳ, đậu cô ve, đậu bắp	39.600.000	3.960	-
11	Cây Đậu ván, đậu ngự, đậu rồng, đậu kiểm	39.600.000	3.960	-
12	Cây Dưa hấu, dưa gang, dưa chuột, lê	59.400.000	5.940	29.700
13	Cây Dưa hồng	59.400.000	5.940	29.700
14	Cây Gấc	66.000.000	6.600	33.000
15	Cây Hoa lý, bầu, bí	39.600.000	3.960	-
16	Cây Kê	19.800.000	1.980	-
17	Cây Khoai lang	26.400.000	2.640	-
18	Cây Khoai tây, cà rốt, cải củ	52.800.000	5.280	-
19	Cây Khoai từ, tía, môn, nưa, sọ, dong, củ đậu	33.000.000	3.300	-
20	Cây Lá gai (làm bánh)	72.600.000	7.260	-
21	Cây Lạc	40.000.000	4.000	-
22	Cây Lúa thuần	36.000.000	3.600	-
23	Cây Lúa lai	46.750.000	4.675	-
24	Cây Lúa rẫy	50.000.000	5.000	-
25	Cây Môn bạc hà	39.600.000	3.960	-
26	Cây Mồng tơi, rau dền, diếp cá	66.000.000	6.600	-
27	Cây Mướp đắng	66.000.000	6.600	3.300
28	Cây Ném, hẹ, hành hương, tỏi, ba rô	79.200.000	7.920	-
29	Cây Nghệ, riềng, gừng	19.800.000	1.980	-
30	Cây Ngô	34.800.000	3.480	-
31	Cây Ớt	90.750.000	9.080	4.540
32	Cây Rau muống (Thả nổi)	26.400.000	2.640	-
33	Cây Rau muống (Trồng cạn)	39.600.000	3.960	-
34	Cây Sả, rau ngót	39.600.000	3.960	-
35	Cây Sắn công nghiệp	30.960.000	3.100	1.720
36	Cây Sắn dây	26.400.000	2.640	13.200
37	Cây Sắn địa phương	19.800.000	1.980	1.100
38	Cây Sen, Súng	108.900.000	10.890	-
39	Cây Su su	39.600.000	3.960	19.800
40	Cây Thuốc lá	33.000.000	3.300	1.660
41	Cây Vừng (Mè)	19.800.000	1.980	-



Phụ lục II

CÂY HOA MÀU DÀI NGÀY

(Kèm theo Quyết định số 44/2020/QĐ-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

TT	LOÀI CÂY TRỒNG	Đơn giá bồi thường			
		ĐVT	Thời kỳ chăm sóc cây con	Thời kỳ phát triển giữa vụ	Thời kỳ thu hoạch đại trà
1	Cây Chuối cho trái (bà lùn, hương, mốc, chuối cho trái khác)	đ/cây	6.600	25.100	25.100
2	Cây Chuối thu hoạch lá (chuối đá, sứ, chuối thu hoạch lá khác)	đ/cây	5.000	16.500	16.500
3	Cây Cỏ voi, cỏ ghinê	đ/m ²	1.580	1.580	1.580
4	Cây Cà ri (điều màu)	đ/cây	5.500	27.500	27.500
5	Cây Chè xanh	đ/m ²	6.600	19.800	19.800
		đ/cây	5.000	50.000	100.000
6	Cây Cỏ ruzi, cỏ sả, cỏ cá, cỏ chăn nuôi các loại	đ/m ²	1.580	1.580	1.580
7	Cây Dâu tằm	đ/cây	4.000	22.000	22.000
8	Cây Dâu tằm	đ/m ²	9.900	29.700	29.700
9	Cây Dứa (Thơm)	đ/m ²	8.000	12.000	12.000
		đ/cây	2.000	4.000	4.000
10	Cây Đu đủ	đ/cây	6.600	25.100	25.100
11	Cây Lá dong	đ/m ²	3.480	6.960	6.960
12	Cây Lá dứa	đ/m ²	3.480	6.960	6.960
13	Cây Mía lau	đ/cây	170	500	500
		đ/m ²	1.190	3.500	3.500
14	Cây Mía loại giống to	đ/cây	700	2.000	2.000
15	Cây Nho	đ/m ²	11.880	35.640	35.640
16	Cây Nhót	đ/cây	52.800	132.000	132.000
17	Cây Thanh long	đ/choái	52.800	132.000	132.000
18	Cây Trầu không	đ/choái	26.400	66.000	66.000
19	Cây Vả	đ/cây	50.000	248.000	495.000
20	Cây Mãng tây	đ/cây	6.500	30.000	30.000



Phụ lục III

CÂY ĂN QUẢ ĐÀNG CÂY VÀ CÂY CÔNG NGHIỆP LÂU NĂM

(Kèm theo Quyết định số 44/2020/QĐ-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

TT	LOÀI CÂY TRỒNG	ĐVT	Đơn giá bồi thường					
			Trồng, chăm sóc năm 1	Đường kính $\geq 3 < 5\text{cm}$	Đường kính $\geq 5 < 10\text{cm}$	Đường kính $\geq 10 < 20\text{cm}$	Đường kính $\geq 20 < 35\text{cm}$	Đường kính $\geq 35\text{cm}$
1	Cây Thanh trà	đ/cây	240.000	358.000	1.032.000	2.054.000	2.466.000	1.968.000
2	Cây Bưởi	đ/cây	240.000	358.000	1.032.000	1.540.000	1.850.000	1.476.000
3	Cây Chôm chôm, Nhãn, Vải	đ/cây	59.000	79.000	214.000	267.000	290.000	269.000
4	Cây Dâu ăn trái các loại	đ/cây	40.000	51.000	118.000	274.000	315.000	299.000
5	Cây Hồng ghép, Hồng xiêm (Sapôchê)	đ/cây	53.000	74.000	165.000	290.000	344.000	289.000
6	Cây Xoài, Cóc, Hồng nhung	đ/cây	59.000	79.000	214.000	271.000	315.000	282.000
7	Cây Sầu riêng	đ/cây	66.000	98.000	284.000	424.000	509.000	406.000
8	Cây Mít, Vú sữa, Thị	đ/cây	26.000	49.000	142.000	282.000	387.000	352.000
9	Cây Sa kê	đ/cây	59.000	79.000	214.000	271.000	315.000	282.000
10	Cây Lòn bon	đ/cây	51.000	66.000	153.000	267.000	307.000	291.000
11	Cây Bơ, Chùm ruột, Khế ngọt, Khế chua, Điều, Mận, Đào, Me, Sầu, Bứa, Chay, Lê, Ổ mai (Mơ), Sơ ri.	đ/cây	13.000	25.000	71.000	106.000	145.000	132.000
12	Cây Bồ quân	đ/cây	16.000	30.000	85.000	127.000	174.000	158.000
13	Cây Mãng cầu (Na)	đ/cây	7.000	12.000	36.000	71.000	97.000	88.000
14	Cây Trứng gà, Bát bát, Ôi, Táo, Lựu	đ/cây	7.000	12.000	36.000	53.000	73.000	66.000
15	Cây Mãng cụt	đ/cây	216.000	749.000	1.605.000	2.671.000	4.612.000	6.032.000
TT	LOÀI CÂY TRỒNG	ĐVT	Đơn giá bồi thường					
			Trồng, chăm sóc năm 1	Trồng, chăm sóc năm 2+3	Trồng, chăm sóc năm 4	Vườn cây năm 5+6 (tán rộng)	Vườn cây năm 7 (tán rộng)	Vườn cây năm 8 trở lên (tán rộng)

						1,0÷<1,5m)	1,5÷<1,7m)	≥1,7m)
16	Cây Cam, Quýt	d/cây	72.000	174.000	299.000	645.000	650.000	653.000
17	Cây Chanh, Quất	d/cây	60.000	101.000	186.000	270.000	362.000	267.000
TT	LOÀI CÂY TRỒNG	ĐVT	Đơn giá bồi thường					
			Trồng, chăm sóc năm 1	Trồng, chăm sóc năm 2+3 (H=0,7÷<1,0m)	Vườn cây năm 4 (H=1,0÷<1,5m)	Vườn cây năm 5+6 (H=1,5÷<3m)	Vườn cây năm 7 (H=3÷<4m)	Vườn cây năm 8 trở lên (H≥4m)
18	Cây Cà phê	d/cây	25.000	41.000	51.000	40.000	33.000	23.000
19	Cây Hồ tiêu	d/cây	53.000	79.000	153.000	234.000	231.000	166.000
20	Cây Ca cao	d/cây	22.000	37.000	46.000	36.000	29.000	21.000
21	Cây Mắc ca	d/cây	120.000	179.000	516.000	1.027.000	1.233.000	984.000

TT	LOÀI CÂY TRỒNG	ĐVT	Đơn giá bồi thường					
			Trồng, chăm sóc năm 1	Vườn cây H=1÷<3m	Vườn cây H=3÷<6m	Vườn cây H=6÷<8m	Vườn cây H=8÷<10m	Vườn cây H≥10m
22	Cây Cau	d/cây	41.000	69.000	123.000	155.000	168.000	200.000
23	Cây Dừa	d/cây	57.000	289.000	569.000	587.000	606.000	602.000



Phụ lục IV

CÂY TRỒNG LAY ĐỒ: CUI, NHỰA, DẦU, BÓNG MÁT

(Kèm theo Quyết định số 44/2020/QĐ-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

a) Trồng tập trung (diện tích liền vùng $\geq 0,3$ ha).

TT	LOÀI CÂY TRỒNG	Đơn giá bồi thường						
		ĐVT	Thời kỳ trồng và chăm sóc năm 1	Thời kỳ chăm sóc năm 2	Thời kỳ chăm sóc năm 3	Đường kính 7<=10cm	Đường kính 10<=15cm	Đường kính >=15cm
1	Cây Bạch đàn	đồng/ha	19.932.000	29.040.000	36.300.000	66.396.000	57.816.000	21.384.000
2	Cây Bàng	đồng/ha	19.932.000	29.040.000	36.300.000	66.396.000	57.816.000	21.384.000
3	Cây Bàng lằng	đồng/ha	22.968.000	31.548.000	38.676.000	48.972.000	63.360.000	35.244.000
4	Cây Bò đề	đồng/ha	22.968.000	31.548.000	38.676.000	48.972.000	63.360.000	35.244.000
5	Cây Bông gòn	đồng/ha	9.966.000	14.520.000	18.150.000	33.198.000	28.908.000	10.692.000
6	Cây Cao su	đồng/ha	80.719.000	111.700.000	142.905.000	176.864.000	253.197.000	294.896.000
7	Cây Chân chim	đồng/ha	22.968.000	31.548.000	38.676.000	48.972.000	63.360.000	35.244.000
8	Cây Chẹo tía (Coi)	đồng/ha	22.968.000	31.548.000	38.676.000	48.972.000	63.360.000	35.244.000
9	Cây Chò	đồng/ha	23.628.000	32.340.000	39.600.000	49.896.000	62.436.000	30.888.000
10	Cây Chua khét	đồng/ha	23.628.000	32.340.000	39.600.000	49.896.000	62.436.000	30.888.000
11	Cây Chua trường	đồng/ha	23.628.000	32.340.000	39.600.000	49.896.000	62.436.000	30.888.000
12	Cây Dải ngựa	đồng/ha	22.968.000	31.548.000	38.676.000	48.972.000	63.360.000	35.244.000
13	Cây Dầu rái	đồng/ha	23.628.000	32.340.000	39.600.000	49.896.000	62.436.000	30.888.000
14	Cây Đinh	đồng/ha	23.628.000	32.340.000	39.600.000	49.896.000	62.436.000	30.888.000
15	Cây Dó bầu (Trầm)	đồng/ha	41.760.000	57.360.000	70.320.000	89.040.000	192.000.000	106.800.000
16	Cây Gạo	đồng/ha	23.628.000	32.340.000	39.600.000	49.896.000	62.436.000	30.888.000
17	Cây Gáo vàng	đồng/ha	22.968.000	31.548.000	38.676.000	48.972.000	63.360.000	35.244.000
18	Cây Giẻ	đồng/ha	22.968.000	31.548.000	38.676.000	48.972.000	63.360.000	35.244.000
19	Cây Giổi	đồng/ha	22.968.000	31.548.000	38.676.000	48.972.000	63.360.000	35.244.000
20	Cây Gõ	đồng/ha	23.628.000	32.340.000	39.600.000	49.896.000	62.436.000	30.888.000

TT	LOÀI CÂY TRỒNG	Đơn giá bồi thường						
		ĐVT	Thời kỳ trồng và chăm sóc năm 1	Thời kỳ chăm sóc năm 2	Thời kỳ chăm sóc năm 3	Đường kính 7<10cm	Đường kính =10<15cm	Đường kính ≥15cm
21	Cây Gội	đồng/ha	22.968.000	31.548.000	38.676.000	48.972.000	63.360.000	35.244.000
22	Cây Hoa sữa	đồng/ha	22.968.000	31.548.000	38.676.000	48.972.000	63.360.000	35.244.000
23	Cây Hoàng đàn	đồng/ha	23.628.000	32.340.000	39.600.000	49.896.000	62.436.000	30.888.000
24	Cây Hoàng nam	đồng/ha	23.628.000	32.340.000	39.600.000	49.896.000	62.436.000	30.888.000
25	Cây Huê (Sưa đỏ)	đồng/ha	41.760.000	57.360.000	70.320.000	89.040.000	192.000.000	106.800.000
26	Cây Huỷnh	đồng/ha	23.628.000	32.340.000	39.600.000	49.896.000	62.436.000	30.888.000
27	Cây Keo các loại	đồng/ha	29.932.000	39.040.000	46.300.000	66.396.000	57.816.000	21.384.000
28	Cây Kháo	đồng/ha	23.628.000	32.340.000	39.600.000	49.896.000	62.436.000	30.888.000
29	Cây Kiền	đồng/ha	23.628.000	32.340.000	39.600.000	49.896.000	62.436.000	30.888.000
30	Cây Kim giao	đồng/ha	23.628.000	32.340.000	39.600.000	49.896.000	62.436.000	30.888.000
31	Cây Lát hoa, Lát xanh	đồng/ha	23.628.000	32.340.000	39.600.000	49.896.000	62.436.000	30.888.000
32	Cây Lim	đồng/ha	23.628.000	32.340.000	39.600.000	49.896.000	62.436.000	30.888.000
33	Cây Long não	đồng/ha	22.968.000	31.548.000	38.676.000	48.972.000	63.360.000	35.244.000
34	Cây Mít rừng	đồng/ha	23.628.000	32.340.000	39.600.000	49.896.000	62.436.000	30.888.000
35	Cây Mỡ	đồng/ha	22.968.000	31.548.000	38.676.000	48.972.000	63.360.000	35.244.000
36	Cây Mù u	đồng/ha	22.968.000	31.548.000	38.676.000	48.972.000	63.360.000	35.244.000
37	Cây Múc	đồng/ha	9.966.000	14.520.000	18.150.000	33.198.000	28.908.000	10.692.000
38	Cây Muồng, Hoàng yến	đồng/ha	22.968.000	31.548.000	38.676.000	48.972.000	63.360.000	35.244.000
39	Cây Nghiến	đồng/ha	23.628.000	32.340.000	39.600.000	49.896.000	62.436.000	30.888.000
40	Cây Ngõ đồng	đồng/ha	23.628.000	32.340.000	39.600.000	49.896.000	62.436.000	30.888.000
41	Cây Nhạc ngựa	đồng/ha	22.968.000	31.548.000	38.676.000	48.972.000	63.360.000	35.244.000
42	Cây Phi lao	đồng/ha	25.872.000	36.300.000	44.352.000	47.916.000	40.788.000	20.196.000
43	Cây Phượng	đồng/ha	22.968.000	31.548.000	38.676.000	48.972.000	63.360.000	35.244.000
44	Cây Pơ mu	đồng/ha	23.628.000	32.340.000	39.600.000	49.896.000	62.436.000	30.888.000
45	Cây Re hương	đồng/ha	23.628.000	32.340.000	39.600.000	49.896.000	62.436.000	30.888.000

TT	LOÀI CÂY TRỒNG	Đơn giá bồi thường						
		ĐVT	Thời kỳ trồng và chăm sóc năm 1	Thời kỳ chăm sóc năm 2	Thời kỳ chăm sóc năm 3	Đường kính 7+<10cm	Đường kính =10+<15cm	Đường kính ≥15cm
46	Cây Sao đen	đồng/ha	23.628.000	32.340.000	39.600.000	49.896.000	62.436.000	30.888.000
47	Cây Sầu đông	đồng/ha	19.932.000	29.040.000	36.300.000	46.860.000	42.900.000	17.556.000
48	Cây Sến	đồng/ha	22.968.000	31.548.000	38.676.000	48.972.000	63.360.000	35.244.000
49	Cây Tầu	đồng/ha	23.628.000	32.340.000	39.600.000	49.896.000	62.436.000	30.888.000
50	Cây Tẻch	đồng/ha	23.628.000	32.340.000	39.600.000	49.896.000	62.436.000	30.888.000
51	Cây Thân mát (Sua trắng)	đồng/ha	23.628.000	32.340.000	39.600.000	49.896.000	62.436.000	30.888.000
52	Cây Thông	đồng/ha	23.628.000	32.604.000	40.392.000	51.084.000	107.712.000	64.416.000
53	Cây Trắc, Cẩm lai	đồng/ha	23.628.000	32.340.000	39.600.000	49.896.000	62.436.000	30.888.000
54	Cây Trai (Lý)	đồng/ha	23.628.000	32.340.000	39.600.000	49.896.000	62.436.000	30.888.000
55	Cây Trâm	đồng/ha	22.968.000	31.548.000	38.676.000	48.972.000	63.360.000	35.244.000
56	Cây Trám, Trầu	đồng/ha	22.968.000	31.548.000	38.676.000	48.972.000	63.360.000	35.244.000
57	Cây Trứng cá	đồng/ha	19.932.000	29.040.000	36.300.000	66.396.000	57.816.000	21.384.000
58	Cây Ưoi	đồng/ha	22.968.000	31.548.000	38.676.000	48.972.000	63.360.000	35.244.000
59	Cây Vạng	đồng/ha	22.968.000	31.548.000	38.676.000	48.972.000	63.360.000	35.244.000
60	Cây Vàng tâm	đồng/ha	23.628.000	32.340.000	39.600.000	49.896.000	62.436.000	30.888.000
61	Cây Việt	đồng/ha	23.628.000	32.340.000	39.600.000	49.896.000	62.436.000	30.888.000
62	Cây Vông đồng gai	đồng/ha	9.966.000	14.520.000	18.150.000	33.198.000	28.908.000	10.692.000
63	Cây Xà cừ	đồng/ha	22.968.000	31.548.000	38.676.000	48.972.000	63.360.000	35.244.000
64	Cây Xoan chịu hạn (Neem)	đồng/ha	19.932.000	29.040.000	36.300.000	66.396.000	57.816.000	21.384.000
65	Cây Xoay	đồng/ha	23.628.000	32.340.000	39.600.000	49.896.000	62.436.000	30.888.000

b) Trồng phân tán (diện tích liền vùng < 0,3 ha):

TT	LOÀI CÂY TRỒNG	Đơn giá bồi thường						
		ĐVT	Thời kỳ trồng và chăm sóc năm 1	Thời kỳ chăm sóc năm 2	Thời kỳ chăm sóc năm 3	Đường kính 7<10cm	Đường kính =10<15cm	Đường kính ≥15cm
1	Cây Bạch đàn	đ/cây	14.520	21.120	26.400	48.310	42.110	15.580
2	Cây Bàng	đ/cây	14.520	21.120	26.400	48.310	42.110	15.580
3	Cây Bàng lằng	đ/cây	25.080	34.450	42.240	53.460	69.170	38.410
4	Cây Bò đề	đ/cây	25.080	34.450	42.240	53.460	69.170	38.410
5	Cây Bông gòn	đ/cây	10.820	15.840	19.800	36.170	31.550	11.620
6	Cây Cao su	đ/cây	145.000	201.000	257.000	319.000	456.000	531.000
7	Cây Chân chim	đ/cây	25.080	34.450	42.240	53.460	69.170	38.410
8	Cây Chẹo tía (Coi)	đ/cây	25.080	34.450	42.240	53.460	69.170	38.410
9	Cây Chò	đ/cây	25.740	35.240	43.160	54.380	68.110	33.660
10	Cây Chua khét	đ/cây	25.740	35.240	43.160	54.380	68.110	33.660
11	Cây Chua trướng	đ/cây	25.740	35.240	43.160	54.380	68.110	33.660
12	Cây Dải ngựa	đ/cây	25.080	34.450	42.240	53.460	69.170	38.410
13	Cây Dầu rái	đ/cây	25.740	35.240	43.160	54.380	68.110	33.660
14	Cây Đinh	đ/cây	25.740	35.240	43.160	54.380	68.110	33.660
15	Cây Dó bầu (Trâm)	đ/cây	45.600	62.640	76.800	97.200	209.600	116.400
16	Cây Gạo	đ/cây	25.740	35.240	43.160	54.380	68.110	33.660
17	Cây Gáo vàng	đ/cây	25.080	34.450	42.240	53.460	69.170	38.410
18	Cây Giẻ	đ/cây	25.080	34.450	42.240	53.460	69.170	38.410
19	Cây Giổi	đ/cây	25.080	34.450	42.240	53.460	69.170	38.410
20	Cây Gõ	đ/cây	25.740	35.240	43.160	54.380	68.110	33.660
21	Cây Gội	đ/cây	25.080	34.450	42.240	53.460	69.170	38.410
22	Cây Hoa sữa	đ/cây	25.080	34.450	42.240	53.460	69.170	38.410
23	Cây Hoàng đàn	đ/cây	25.740	35.240	43.160	54.380	68.110	33.660

TT	LOÀI CÂY TRỒNG	Đơn giá bồi thường						
		ĐVT	Thời kỳ trồng và chăm sóc năm 1	Thời kỳ chăm sóc năm 2	Thời kỳ chăm sóc năm 3	Đường kính 7+<10cm	Đường kính =10+<15cm	Đường kính ≥15cm
24	Cây Hoàng nam	đ/cây	25.740	35.240	43.160	54.380	68.110	33.660
25	Cây Huê (Sưa đỏ)	đ/cây	45.600	62.640	76.800	97.200	209.600	116.400
26	Cây Huỷnh	đ/cây	25.740	35.240	43.160	54.380	68.110	33.660
27	Cây Keo các loại	đ/cây	21.770	28.390	33.670	48.310	42.110	15.580
28	Cây Kháo	đ/cây	25.740	35.240	43.160	54.380	68.110	33.660
29	Cây Kiền	đ/cây	25.740	35.240	43.160	54.380	68.110	33.660
30	Cây Kim giao	đ/cây	25.740	35.240	43.160	54.380	68.110	33.660
31	Cây Lát hoa, Lát xanh	đ/cây	25.740	35.240	43.160	54.380	68.110	33.660
32	Cây Lim	đ/cây	25.740	35.240	43.160	54.380	68.110	33.660
33	Cây Long nảo	đ/cây	25.080	34.450	42.240	53.460	69.170	38.410
34	Cây Mít rừng	đ/cây	25.740	35.240	43.160	54.380	68.110	33.660
35	Cây Mỡ	đ/cây	25.080	34.450	42.240	53.460	69.170	38.410
36	Cây Mù u	đ/cây	25.080	34.450	42.240	53.460	69.170	38.410
37	Cây Múc	đ/cây	7.260	10.560	13.200	24.160	20.990	7.790
38	Cây Muồng, Hoàng yến	đ/cây	25.080	34.450	42.240	53.460	69.170	38.410
39	Cây Nghiến	đ/cây	25.740	35.240	43.160	54.380	68.110	33.660
40	Cây Ngô đồng	đ/cây	25.740	35.240	43.160	54.380	68.110	33.660
41	Cây Nhạc ngựa	đ/cây	25.080	34.450	42.240	53.460	69.170	38.410
42	Cây Phi lao	đ/cây	12.410	17.420	21.250	22.970	19.540	9.640
43	Cây Phượng	đ/cây	25.080	34.450	42.240	53.460	69.170	38.410
44	Cây Pơ mu	đ/cây	25.740	35.240	43.160	54.380	68.110	33.660
45	Cây Re hương	đ/cây	25.740	35.240	43.160	54.380	68.110	33.660
46	Cây Sao đen	đ/cây	25.740	35.240	43.160	54.380	68.110	33.660
47	Cây Sấu đồng	đ/cây	14.520	21.120	26.400	34.060	31.150	12.800

TT	LOÀI CÂY TRỒNG	Đơn giá bồi thường						
		ĐVT	Thời kỳ trồng và chăm sóc năm 1	Thời kỳ chăm sóc năm 2	Thời kỳ chăm sóc năm 3	Đường kính 7+<10cm	Đường kính =10+<15cm	Đường kính ≥15cm
48	Cây Sến	đ/cây	25.080	34.450	42.240	53.460	69.170	38.410
49	Cây Táu	đ/cây	25.740	35.240	43.160	54.380	68.110	33.660
50	Cây Tểch	đ/cây	25.740	35.240	43.160	54.380	68.110	33.660
51	Cây Thân mát (Sua trắng)	đ/cây	25.740	35.240	43.160	54.380	68.110	33.660
52	Cây Thông	đ/cây	11.350	15.710	19.400	24.550	51.740	30.890
53	Cây Trắc, Cẩm lai	đ/cây	25.740	35.240	43.160	54.380	68.110	33.660
54	Cây Trai (Lý)	đ/cây	25.740	35.240	43.160	54.380	68.110	33.660
55	Cây Trâm	đ/cây	25.080	34.450	42.240	53.460	69.170	38.410
56	Cây Trám, Trầu	đ/cây	25.080	34.450	42.240	53.460	69.170	38.410
57	Cây Trứng cá	đ/cây	14.520	21.120	26.400	34.060	31.150	12.800
58	Cây Ươi	đ/cây	25.080	34.450	42.240	53.460	69.170	38.410
59	Cây Vạng	đ/cây	25.080	34.450	42.240	53.460	69.170	38.410
60	Cây Vàng tâm	đ/cây	25.740	35.240	43.160	54.380	68.110	33.660
61	Cây Viêt	đ/cây	25.740	35.240	43.160	54.380	68.110	33.660
62	Cây Vông đồng gai	đ/cây	10.820	15.840	19.800	36.170	31.550	11.620
63	Cây Xà cừ	đ/cây	25.080	34.450	42.240	53.460	69.170	38.410
64	Cây Xoan chịu hạn (Neem)	đ/cây	14.520	21.120	26.400	48.310	42.110	15.580
65	Cây Xoay	đ/cây	25.740	35.240	43.160	54.380	68.110	33.660



Phụ lục V

CÂY TRỒNG LÀM CẢNH, CÂY ĐƯỢC LIỆU, CÂY TRỒNG KHÁC

(Kèm theo Quyết định số 44/2020/QĐ-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

TT	LOÀI CÂY TRỒNG	ĐVT	Đơn giá bồi thường				
			Đường kính <2cm	Đường kính 2+<5cm	Đường kính 5+<10cm	Đường kính 10+<20cm	Đường kính >20cm
1	Cây làm cảnh (trồng trên đất)						
	Cây Mai vàng lá tím khi non (hoàng điệp mai), bạch mai, mai chiếu thủy	đ/cây	20.000	50.000	250.000	1.000.000	2.000.000
	Cây Mai vàng lá xanh (hoàng mai)	đ/cây	40.000	100.000	500.000	2.000.000	4.000.000
	Lộc vừng, Sung, Đại lộc, Si, Liễu rừ, Ngâu	đ/cây	10.000	50.000	250.000	500.000	1.000.000
	Cây Đoạt, Kè, Cọ, Đùng đình	đ/cây	20.000	40.000	120.000	240.000	400.000
	Cây Bông giấy	đ/cây	10.000	20.000	20.000	20.000	20.000
	Cây OSAKA Nhật Bản	đ/cây	10.000	50.000	100.000	500.000	1.000.000
	Cây Bàng Đài Loan	đ/cây	10.000	50.000	100.000	500.000	1.000.000
	Cây Chùm ngây	đ/cây	45.000	70.000	100.000	200.000	400.000
	Cây Lược vàng	đ/cây	5.000	5.000	10.000	10.000	10.000
	Cây Mật Gấu	đ/cây	5.000	5.000	10.000	20.000	30.000
	Cây Đào Tiên	đ/cây	10.000	50.000	100.000	500.000	1.000.000
	Cây Chè tàu, Dâm bụt, Ngâu và cây khác làm hàng rào (có cắt tỉa)	đ/mét	50.000				
	Các loài hoa, cây cảnh thân thảo trồng theo luống dưới đất vườn	đ/m ²	10.000				
	Các loài hoa, cây cảnh thân thảo trồng xen dưới đất vườn	đ/cây	3.000				
	Cây Hoa đào, Đa, Sanh, Bồ đề, Bách, Tùng, Vụn tuế, Nguyệt quế	đ/cây	10.000	50.000	250.000	500.000	1.000.000
	Cây Hoa nhài (Lài)	đ/cây	10.000				
	Cây Phát tài	đ/cây	10.000	20.000	20.000	20.000	20.000
	Cây Cau cảnh các loại	đ/cây	20.000	40.000	120.000	120.000	120.000
	Cây Mào gà	đ/cây	1.000				
	Cỏ trang trí thảm sân vườn	đ/m ²	20.000				

TT	LOÀI CÂY TRỒNG	ĐVT	Đơn giá bồi thường				
			Đường kính <2cm	Đường kính 2÷<5cm	Đường kính 5÷<10cm	Đường kính 10÷<20cm	Đường kính >20cm
	Bờ rào các loại khác	đ/mét	20.000				
2	Hỗ trợ công vận chuyển cây cảnh trồng chậu						
	Đường kính chậu 20÷<50cm	đ/chậu	5.000				
	Đường kính chậu 50÷<70cm	đ/chậu	10.000				
	Đường kính chậu 70÷<100cm	đ/chậu	30.000				
	Đường kính chậu ≥100cm	đ/chậu	50.000				
3	Cây được liệt						
	Trinh Nữ Hoàng Cung	đ/cây	5.000	5.000	10.000	10.000	10.000
	Đại tướng quân	đ/cây	5.000	5.000	10.000	10.000	10.000
	Đình lăng	đ/cây	10.000				
	Hoa hòe	đ/cây	10.000	20.000	40.000	50.000	50.000
	Nhài	đ/cây	10.000	20.000	40.000	50.000	50.000
	Quế, Bưởi	đ/cây	10.000	20.000	40.000	50.000	50.000
	Sâm các loại	đ/m ²	12.000				
	Sở (Trà mai)	đ/cây	10.000	20.000	40.000	50.000	50.000
	Thành ngạnh	đ/cây	5.000	5.000	10.000	10.000	10.000
	Tía tô, Ngải cứu, Nha đam	đ/m ²	10.000				
	Vối thuốc	đ/cây	10.000	20.000	40.000	50.000	50.000
	Cây được liệt các loại	đ/m ²	5.000				
4	Cây trồng khác						
	Vông nem	đ/cây	2.000	4.000	6.000	8.000	10.000
	Bông vải	đ/m ²	5.000				
	Cói, Đay, Lác	đ/m ²	2.000				
	Mây	đ/cây	1.500				
	Bồ kết, Bồ hòn	đ/cây	41.000	41.000	94.700	162.100	193.600
	Đước, Sú, Vẹt, Trang, Tra, Bần, Mắm	đ/cây	20.900	28.710	35.200	44.550	57.640
	Dừa nước	đ/cây	15.000	20.000	30.000	40.000	50.000
	Các loài cây lấy củi khác	đ/cây	3.300	16.500	27.500	38.500	27.500
	Tre Bát độ, Điện trúc	đ/ha	12.650.000	14.850.000	17.050.000	18.480.000	19.800.000

TT	LOÀI CÂY TRỒNG	ĐVT	Đơn giá bồi thường				
			Đường kính <2cm	Đường kính 2÷<5cm	Đường kính 5÷<10cm	Đường kính 10÷<20cm	Đường kính >20cm
		đ/cây	12.650	14.850	17.050	18.480	19.800
	Tre, Lồ ô, Nứa, Giáo, Vầu, Luồng	đ/ha	5.500.000	6.600.000	7.700.000	8.800.000	9.900.000
		đ/cây	5.500	6.600	7.700	8.800	9.900
	Trúc, Hóp	đ/bụi	Bụi 5-10cây=55.000đ/bụi; Bụi trên 10cây=110.000đ/bụi				



Phụ lục VI
NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

(Kèm theo Quyết định số 44/2020/QĐ-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

TT	Vật nuôi trên đất có mặt nước đã giao quyền sử dụng đất	ĐVT	Đơn giá bồi thường		Ghi chú
			Thời kỳ ươm thả con giống	Thời kỳ con giống đang phát triển	
1	Nuôi vùng đầm phá				
	Nuôi chuyên tôm	đ/m ²	2.580	17.300	
	Nuôi xen ghép	đ/m ²		11.700	
	Nuôi chuyên cá	đ/m ²		15.000	
	Nuôi sinh thái (chăn sáo, nhuyễn thể)	đ/m ²		10.500	
2	Nuôi vùng cát ven biển				
	Nuôi tôm thẻ chân trắng	đ/m ²	15.000	25.000	
	Nuôi ốc hương	đ/m ²		60.500	
3	Nuôi cá ao đất nước ngọt	đ/m ²	2.200	5.500	

(Thời kỳ ươm thả con giống đối với tôm <30 ngày; đối với cá <60 ngày).

